

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01 – DN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02 – DN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03 – DN)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09 – DN)	8

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 24 ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	Chủ tịch
Ông Đào Phúc Trí	Thành viên
Ông Hoàng Đức Trung	Thành viên
Ông Don Di Lam	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Trần Quốc Bảo	Thành viên
Ông Lý Trường Chiến	Thành viên

Ban Kiểm toán nội bộ

Ông Trần Quốc Bảo	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Lâm Quốc Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Nam	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc
Ông Niraan De Silva	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Cang	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2021)
Ông Hồ Nam Đông	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2021)
Ông Nguyễn Vũ Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2021)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 191, Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 3 đến trang 44. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 4 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.03.2021 VND	31.12.2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		213.560.607.472	135.818.355.430
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.673.792.547	2.157.496.953
111	Tiền		1.673.792.547	2.157.496.953
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		208.017.588.452	126.186.986.439
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	23.267.065.957	20.387.574.205
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	5.085.303	-
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6(a)	0	2.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	198.465.437.192	117.519.412.234
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(13.720.000.000)	(13.720.000.000)
150	Tài sản ngắn hạn khác		3.869.226.473	7.473.872.038
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	293.799.192	3.717.952.045
152	Thuế GTGT được khấu trừ	15(b)	3.575.427.281	3.755.919.993

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.03.2021 VND	31.12.2020 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.322.737.292.256	1.385.321.882.191
210	Các khoản phải thu dài hạn		137.489.133.905	195.373.295.758
215	Phải thu về cho vay dài hạn	6(b)	9.500.000.000	7.500.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	127.989.133.905	187.873.295.758
220	Tài sản cố định		7.136.164.371	7.272.367.997
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	715.903.475	837.087.883
222	Nguyên giá		4.937.142.786	4.937.142.786
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.221.239.311)	(4.100.054.903)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	6.420.260.896	6.435.280.114
228	Nguyên giá		7.024.382.154	7.024.382.154
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(604.121.258)	(589.102.040)
240	Tài sản sở hữu dài hạn		5.086.363.637	9.177.272.727
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	5.086.363.637	9.177.272.727
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.158.026.601.732	1.157.581.601.732
251	Đầu tư vào công ty con	12(a)	1.167.566.412.233	1.167.121.412.233
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12(b)	9.615.625.000	9.615.625.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12(a), 12(b)	(19.155.435.501)	(19.155.435.501)
260	Tài sản dài hạn khác		14.999.028.611	15.917.343.977
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	14.999.028.611	15.917.343.977
270	TỔNG TÀI SẢN		1.536.297.899.728	1.521.140.237.621

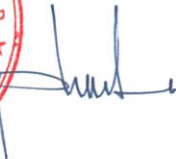
Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.03.2021 VND	31.12.2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		150.491.781.204	128.108.399.469
310	Nợ ngắn hạn		150.491.781.204	128.108.399.469
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	9.399.389.625	12.666.692.101
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	88.966.568	-
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(a)	2.641.977.536	1.933.830.370
314	Phải trả người lao động	16	1.448.680.413	-
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.671.332.564	1.723.477.912
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	94.349.434.318	102.784.399.086
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	39.892.000.000	9.000.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.387.593.279.579	1.393.031.838.152
410	Vốn chủ sở hữu		1.387.593.279.579	1.393.031.838.152
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	312.799.680.000	312.799.680.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		312.799.680.000	312.799.680.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	772.918.333.797	772.918.333.797
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	301.875.265.782	307.313.824.355
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		307.313.824.355	377.936.629.534
421b	- (Lỗ)/LNST chưa phân phối kỳ này		(7.225.719.448)	(70.622.805.179)
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.536.297.899.728	1.521.140.237.621


Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/ Kế toán trưởng


Nguyễn Quang Vinh
Phó Tổng Giám đốc Tài chính


Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 4 năm 2021



Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
		31.03.2021 VND	31.03.2020 VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.176.799.071	7.241.993.095
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.176.799.071	7.241.993.095
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(8.878.301.604)	(4.718.657.199)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.298.497.467	2.523.335.896
21	Doanh thu hoạt động tài chính	156.051.447	3.509.173.750
22	Chi phí tài chính	(262.986.699)	(249.696.451)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(262.986.699)	(249.696.451)
25	Chi phí bán hàng	(61.737.249)	(61.737.249)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(11.234.414.394)	(15.781.452.380)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(5.104.589.428)	(10.060.376.434)
31	Thu nhập khác	-	-
32	Chi phí khác	(2.121.130.020)	(70.000.000)
40	Lợi nhuận khác	(2.121.130.020)	(70.000.000)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(7.225.719.448)	(10.130.376.434)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	-	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(7.225.719.448)	(10.130.376.434)

Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/ Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Vinh
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 4 năm 2021



Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
Mã số	Thuyết minh	31.03.2021 VND	31.03.2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	(7.225.719.448)	(10.130.376.434)
	Điều chỉnh cho các khoản:		
2	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	136.203.626	109.660.914
5	Lãi từ hoạt động đầu tư	(156.051.447)	(3.509.173.750)
6	Chi phí lãi vay	262.986.699	249.696.451
8	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(6.982.580.570)	(13.280.192.819)
9	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(23.765.947.449)	(26.600.313.407)
10	(Tăng) hàng tồn kho	-	(81.545.455)
11	Tăng các khoản phải trả	(3.042.130.700)	8.971.514.579
12	Giảm chi phí trả trước	4.342.468.219	944.607.150
13	Giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	Tiền lãi vay đã trả	(135.445.603)	(249.696.451)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.503.119.750)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(31.086.755.853)	(30.295.626.403)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác và tiền gửi có kỳ hạn	-	(2.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác và tiền gửi có kỳ hạn	-	10.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(445.000.000)	(23.976.900.000)
27	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	156.051.447	41.351.776.566
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(288.948.553)	25.374.876.566
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	31.142.000.000	84.390.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(250.000.000)	(84.390.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	30.892.000.000	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(483.704.406)	(4.920.749.837)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	2.157.496.953	65.063.908.579
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1.673.792.547	60.143.158.742

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 30.

Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/ Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Vinh
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 4 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2021****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất thay đổi lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán - Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2019 theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 6 năm 2018.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là truyền thông giải trí và quản lý.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm hoạt động tư vấn quản lý; quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 (mười hai) tháng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty có 12 công ty con sở hữu trực tiếp, 11 công ty sở hữu gián tiếp (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 11 công ty sở hữu gián tiếp) được trình bày trong Thuyết minh 5 – Đầu tư tài chính.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty có 69 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 66 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh; Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hằng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.8 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	10% – 20%/năm
Phương tiện vận tải	10% – 33%/năm
Thiết bị quản lý	33%/ năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	2% – 10%/năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và chủ yếu là chi phí thuê văn phòng trả trước, thiết bị đã đưa vào sử dụng và chi phí dịch vụ khác. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng giữa niên độ biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ: là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được trích lập nhằm chi trả thù lao cho thành viên Ban Tổng Giám đốc.

2.18 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất chương trình, chi phí ủy quyền khai thác, chi phí thuê mặt bằng và dịch vụ quản lý, chi phí phát sinh của hàng hóa và được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm: chi phí khảo sát thị trường, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng và các chi phí khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí về vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí dịch vụ, tiện ích khác.

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.26 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 9);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 13).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền mặt	449.187.907	446.892.736
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.224.604.640	1.710.604.217
	<u>1.673.792.547</u>	<u>2.157.496.953</u>

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.03.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	291.212.122	279.151.517
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	22.975.853.835	20.108.422.688
	<u>23.267.065.957</u>	<u>20.387.574.205</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.03.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ Phần Cấp Nước Bến Thành	5.085.300	-
	<u>5.085.300</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó có khả năng thu hồi.

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY**(a) Ngắn hạn**

	31.03.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên liên quan (Thuyết minh số 31(b))(*)	-	2.000.000.000

(*) Đây là các khoản cho các bên liên quan vay với lãi suất 8,7%/năm, có thời hạn cho vay dưới 12 tháng và không có tài sản đảm bảo.

(b) Dài hạn

	31.03.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên liên quan (Thuyết minh số 31(b))(*)	9.500.000.000	7.500.000.000

(*) Đây là các khoản cho các bên liên quan vay với lãi suất 6,0%/năm, có thời hạn cho vay trên 12 tháng và không có tài sản đảm bảo.

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	31.03.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên	71.519.630.579	-	59.337.805.454	-
Phải thu cổ tức	47.720.447.557	-	27.242.404.642	-
Cho mượn không lãi suất (*)	54.124.778.242	-	6.609.744.539	-
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	17.500.000.000	(12.250.000.000)	17.500.000.000	(12.250.000.000)
Tạm ứng thù lao Hội đồng Quản trị	3.432.167.083	-	2.766.166.333	-
Phải thu lãi vay	2.994.082.188	(1.470.000.000)	2.840.219.175	(1.470.000.000)
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	1.000.000.000	-	1.053.333.334	-
Phải thu khác	174.331.542	-	169.738.757	-
	<u>198.465.437.192</u>	<u>(13.720.000.000)</u>	<u>117.519.412.234</u>	<u>(13.720.000.000)</u>
Trong đó:				
Bên liên quan				
(Thuyết minh 33(b))	141.649.681.872	-	64.703.868.276	-
Bên thứ ba	56.815.755.320	(13.720.000.000)	52.815.543.958	(13.720.000.000)
	<u>198.465.437.192</u>	<u>(13.720.000.000)</u>	<u>117.519.412.234</u>	<u>(13.720.000.000)</u>

(*) Đây là số dư khoản phải thu từ các công ty con theo hợp đồng cho mượn không lãi suất giữa Công ty và các công ty con (Thuyết minh 33(b)).

(**) Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh về đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án Hùng Vương Square tại số 100 Hùng Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và chủ đầu tư là Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Hương Hương). Tổng giá trị đầu tư dự án là 50.000.000.000 đồng, trong đó, Công ty đồng ý góp 35% tổng mức đầu tư, tương đương 17.500.000.000 đồng và chủ đầu tư đồng ý góp 65% mức đầu tư còn lại, tương đương 32.500.000.000 đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2018, Công ty và Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn thỏa thuận tiến hành thanh lý dự án và thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thời hạn thực hiện thanh lý là trong vòng sáu tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2018. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này và thu hồi vốn đầu tư. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc quyết định trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này theo quy định hiện hành (Thuyết minh số 8).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 19.600.000.000 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	31.03.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Cho mượn không lãi suất (*)	115.800.814.402	-	175.665.234.665	-
Đặt cọc	8.740.400.000	-	8.760.141.590	-
Bảo lãnh thanh toán (**)	3.447.919.503	-	3.447.919.503	-
	<u>127.989.133.905</u>	<u>-</u>	<u>187.873.295.758</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	8.740.400.000	-	8.760.141.590	-
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	<u>119.248.733.905</u>	<u>-</u>	<u>179.113.154.168</u>	<u>-</u>
	<u>127.989.133.905</u>	<u>-</u>	<u>187.873.295.758</u>	<u>-</u>

(*) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến, bên liên quan, để sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử (Thuyết minh 33(b)).

(**) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến, bên liên quan, để sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu dài hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	31.03.2021			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn	<u>19.600.000.000</u>	<u>5.880.000.000</u>	<u>(13.720.000.000)</u>	Từ 2 đến 3 năm
	31.12.2020			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn	<u>19.600.000.000</u>	<u>5.880.000.000</u>	<u>(13.720.000.000)</u>	Từ 2 đến 3 năm

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	31.03.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí dịch vụ trả trước	248.262.411	761.266.506
Công cụ, dụng cụ	24.791.788	36.678.301
Chi phí thuê văn phòng	20.744.993	2.920.007.238
	<u>293.799.192</u>	<u>3.717.952.045</u>

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ/ năm như sau:

	31.03.2021 VND	31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/ năm	3.717.952.045	4.938.748.466
Tăng	4.821.355.512	16.648.640.898
Phân bổ	(3.424.152.853)	(17.868.913.708)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>293.799.192</u>	<u>3.717.952.045</u>

(b) Dài hạn

	31.03.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí cải tạo văn phòng	9.829.414.057	10.377.684.901
Chi phí dịch vụ trả trước	4.290.408.756	4.621.019.895
Công cụ, dụng cụ	879.205.798	918.639.181
	<u>14.999.028.611</u>	<u>15.917.343.977</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/ năm như sau:

	31.03.2021 VND	31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/ năm	15.917.343.977	5.864.284.698
Tăng	-	12.278.684.873
Phân bổ	(918.315.366)	(2.225.625.594)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>14.999.028.611</u>	<u>15.917.343.977</u>

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.692.473.595	3.141.929.191	102.740.000	4.937.142.786
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021	1.692.473.595	3.141.929.191	102.740.000	4.937.142.786
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.147.782.150	2.937.081.755	15.190.998	4.100.054.903
Khấu hao trong năm	48.683.405	61.737.249	10.763.754	121.184.408
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021	1.196.465.555	2.998.819.004	25.954.752	4.221.239.311
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	544.691.445	204.847.436	87.549.002	837.087.883
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021	496.008.040	143.110.187	76.785.248	715.903.475

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có TSCĐ hữu hình nào được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng của Công ty.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 1.687.952.013 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.516.236.637 đồng).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 31 tháng 3 năm 2021	4.500.000.000	2.524.382.154	7.024.382.154
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	589.102.040	589.102.040
Khấu hao trong năm	-	15.019.218	15.019.218
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021	-	604.121.258	604.121.258
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	4.500.000.000	1.935.280.114	6.435.280.114
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021	4.500.000.000	1.920.260.896	6.420.260.896

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có TSCĐ vô hình nào dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng của Công ty.

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	31.03.2021 VND	31.12.2020 VND
Dự án triển khai phần mềm SAP	5.000.000.000	5.000.000.000
Dự án triển khai thu thập dữ liệu điểm bán	-	4.090.909.091
Dự án khác	86.363.636	86.363.636
	<u>5.086.363.637</u>	<u>9.177.272.727</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	31.03.2021 VND	31.12.2020 VND
Số dư đầu năm	9.177.272.727	-
Mua sắm	454.545.455	9.177.272.727
Kết chuyển vào giá vốn hàng bán	(4.545.454.545)	-
Số dư cuối năm	<u>5.086.363.637</u>	<u>9.177.272.727</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào công ty con

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Hoạt động chính	31.03.2021				31.12.2020			
				Quyền sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Quyền sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
				%	VND	VND	VND	%	VND	VND	VND
1	Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình	99,00	29.700.000.000	(*)	-	99,00	29.700.000.000	(*)	-
2	Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, thiết kế website	99,00	14.850.000.000	(*)	-	99,00	14.850.000.000	(*)	-
3	Công ty Cổ phần Giải trí Rõng	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất phim	99,98	399.900.000.000	(*)	-	99,98	399.900.000.000	(*)	-
4	Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình	96,67	90.000.000.000	(*)	-	96,67	90.000.000.000	(*)	-
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại sứ trẻ	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	67,00	6.300.000.000	(*)	6.300.000.000	67,00	6.300.000.000	(*)	6.300.000.000
6	Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink	TP. Hồ Chí Minh	Các hoạt động sáng tạo, nghệ thuật và giải trí	99,98	588.167.412.233	(*)	-	99,98	588.167.412.233	(*)	-
7	Công ty Cổ phần Truyền thông ON+	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo	51,00	5.100.000.000	(*)	-	51,00	5.100.000.000	(*)	-
8	Công ty Cổ phần YAG Entertainment	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động chiếu phim, hoạt động hậu kỳ, ghi âm và xuất bản âm nhạc	99,70	15.640.000.000	(*)	-	99,70	15.640.000.000	(*)	-

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Hoạt động chính	31.03.2021				31.12.2020			
				Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá trị			Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá trị		
					Giá gốc VND	hợp lý VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	hợp lý VND	Dự phòng VND
9	Công ty Cổ phần AppNew Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động hậu kỳ, chiếu phim, ghi âm và xuất bản âm nhạc	70,00	10.310.000.000	(*)	4.997.435.501	70,00	10.310.000.000	(*)	4.997.435.501
10	Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform	TP. Hồ Chí Minh	Cổng xử lý dữ liệu thông tin, dịch vụ thông tin, quảng cáo	99,98	7.572.000.000	(*)	-	99,98	7.132.000.000	(*)	-
11	Công ty Cổ phần Siêu Sac Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	50,98	12.000.000	(*)	-	50,98	12.000.000	(*)	-
12	Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số	Bến Tre	Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính	51,00	10.000.000	(*)	-	51,00	10.000.000	(*)	-
					<u>1.167.566.412.233</u>	<u>11.297.435.501</u>			<u>1.167.121.412.233</u>	<u>11.297.435.501</u>	

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty này chưa niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty có các công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.03.2021		31.12.2020	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết năm giữ %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết năm giữ %
1	Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT	Dịch vụ quảng cáo	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	64,98	65,00	64,98	65,00
2	Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd.	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	Singapore	89,98	90,00	89,10	90,00
3	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	90,98	100,00	90,09	100,00
4	Công ty Netlink Online Corporation	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	Seychelles	76,00	100,00	76,00	100,00
5	Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	Hoạt động hậu kỳ, chiếu phim, ghi âm và xuất bản âm nhạc	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	84,15	85,00	84,15	85,00
6	Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số	Dịch vụ quảng cáo	Bến Tre, Việt Nam	91,88	100,00	90,09	90,09
7	Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	Sản xuất phim và dịch vụ thiết kế chuyên nghiệp	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	94,05	95,00	94,05	95,00
8	Công ty TNHH SGO48	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí, quảng cáo, sản xuất phim và chương trình truyền hình	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	50,99	51,00	50,49	51,00
9	Công ty ScaleLab Pte. Ltd.	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	Singapore	89,98	90,00	89,98	90,00
10	Công ty Thoughtful Network Pte. Ltd.	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	Singapore	89,98	90,00	89,98	90,00
11	Công ty Yeah1 Network Hong Kong Limited	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	Hong Kong	89,98	90,00	89,98	90,00

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Hoạt động chính	Quyền sở hữu và biểu quyết %	31.03.2021			Quyền sở hữu và biểu quyết %	31.12.2020		
			Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông ADSBNC	Quản trị website, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	4,4	6.000.000.000	(*)	6.000.000.000	4,4	6.000.000.000	(*)	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử	15,0	1.858.000.000	(*)	1.858.000.000	15,0	1.858.000.000	(*)	1.858.000.000
Công ty Cổ phần Shopniess	Cổng thông tin, xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan	10,0	1.757.625.000	(*)	-	10,0	1.757.625.000	(*)	-
			<u>9.615.625.000</u>		<u>7.858.000.000</u>		<u>9.615.625.000</u>		<u>7.858.000.000</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty này chưa niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.03.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Phát triển UP	3.792.100.000	3.792.100.000	3.792.100.000	3.792.100.000
Công ty TNHH Truyền hình Kỹ thuật Số Miền Nam	2.197.499.999	2.197.499.999	2.197.499.999	2.197.499.999
Công Ty Luật TNHH ACS				
Legal Việt Nam	1.381.258.680	1.381.258.680	5.162.517.360	5.162.517.360
Khác	2.028.530.946	2.028.530.946	1.499.574.742	1.499.574.742
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	-	-	15.000.000	15.000.000
	<u>9.399.389.625</u>	<u>9.399.389.625</u>	<u>12.666.692.101</u>	<u>12.666.692.101</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31.03.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	<u>88.966.568</u>	<u>-</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Cán trừ VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.03.2021 VND
(a) Phải nộp					
Thuế TNDN	-	1.787.160.875	-	(1.503.119.750)	284.041.125
Thuế GTGT	-	464.545.455	(464.545.455)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.928.830.370	966.427.685	-	(542.321.644)	2.352.936.411
Thuế khác	5.000.000	3.000.000	-	(3.000.000)	5.000.000
	<u>1.933.830.370</u>	<u>3.221.134.015</u>	<u>(464.545.455)</u>	<u>(2.048.441.394)</u>	<u>2.641.977.536</u>
(b) Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	<u>3.755.919.993</u>	<u>284.052.743</u>	<u>(464.545.455)</u>	<u>-</u>	<u>3.575.427.281</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	31.03.2021 VND	31.12.2020 VND
Lương nhân viên	1.448.680.413	-

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.03.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí thuê văn phòng	1.438.400.000	-
Chi phí kiểm toán	400.000.000	-
Thưởng cho nhân viên	392.999.999	1.720.107.912
Khác	439.932.565	3.370.000
	<u>2.671.332.564</u>	<u>1.723.477.912</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2021 VND	31.12.2020 VND
Nhận đặt cọc (*)	58.800.000.000	63.800.000.000
Mượn không lãi suất (**)	34.006.839.216	37.698.845.347
Lãi vay	66.651.082	-
Khác	1.475.944.020	1.285.553.739
	<u>94.349.434.318</u>	<u>102.784.399.086</u>
Trong đó		
Bên thứ ba	1.542.595.102	1.269.723.747
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	92.806.839.216	101.514.675.339
	<u>94.349.434.318</u>	<u>102.784.399.086</u>

(*) Đây là khoản đặt cọc theo thỏa thuận với Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1 ký ngày 23 tháng 10 năm 2020, về việc chuyển nhượng các phần mềm liên quan đến phân phối, quản lý điểm bán hàng và gói dữ liệu 450.000 điểm bán hàng có ngành hàng nước giải khát.

(**) Đây là số dư khoản phải trả cho các bên liên quan theo hợp đồng đi mượn không lãi suất (Thuyết minh 33(b)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

19 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 31.12.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.03.2021 VND
Bên thứ ba (*)	-	31.142.000.000	-	31.142.000.000
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))(**)	9.000.000.000	-	(250.000.000)	8.750.000.000
	<u>9.000.000.000</u>	<u>31.142.000.000</u>	<u>(250.000.000)</u>	<u>39.892.000.000</u>

(*) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam từ bên thứ ba với lãi suất 2%/năm, có thời hạn đi vay dưới 12 tháng.

(**) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam từ công ty con với lãi suất 9%/năm, có thời hạn đi vay dưới 12 tháng và không có tài sản đảm bảo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.03.2021 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2020 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>29.505.628</u>	<u>29.505.628</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.03.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng				
Tổng	7.981.408	25,52	7.981.408	25,52
Bà Trần Uyên Phương	6.935.890	22,17	6.935.890	22,17
Ancla Asset Ltd.	3.419.249	10,93	3.419.249	10,93
DFJ VinaCapital Venture				
Investment Ltd.	3.048.192	9,74	3.048.192	9,74
Ông Đào Phúc Trí	1.495.402	4,78	1.495.402	4,78
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Cổ đông khác	8.399.827	26,86	8.399.827	26,86
	<u>31.279.968</u>	<u>100,00</u>	<u>31.279.968</u>	<u>100,00</u>

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	31.279.968	312.799.680.000	312.799.680.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021	<u>31.279.968</u>	<u>312.799.680.000</u>	<u>312.799.680.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	312.799.680.000	1.132.143.560.000	(141.715.291.355)	72.547.195.571	1.375.775.144.216
Lỗi trong năm	-	-	-	(70.622.805.179)	(70.622.805.179)
Thù lao hội đồng quản trị	-	-	-	(2.343.011.950)	(2.343.011.950)
Sử dụng thặng dư vốn cổ phần để xóa lỗi	-	(307.732.445.913)	-	307.732.445.913	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	(51.492.780.290)	141.715.291.355	-	90.222.511.065
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	312.799.680.000	772.918.333.797	-	307.313.824.355	1.393.031.838.152
Lỗi trong kỳ	-	-	-	(7.225.719.448)	(7.225.719.448)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021	312.799.680.000	772.918.333.797	-	300.088.104.907	1.385.806.118.704

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm 4.186,94 Đô la Mỹ và 105 chỉ vàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.195 Đô la Mỹ và 99 chỉ vàng).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 33(a).

(c) Cam kết góp vốn

Mức cam kết góp vốn tối thiểu phải góp trong tương lai được trình bày tại Thuyết minh 33(b).

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2021	31.03.2020
	VND	VND
Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng và phí quản lý	10.604.071.800	7.016.010.140
Doanh thu khác	4.572.727.271	225.982.955
	<u>15.176.799.071</u>	<u>7.241.993.095</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2021	31.03.2020
	VND	VND
	VND	VND
Giá vốn cho thuê mặt bằng và dịch vụ quản lý	4.315.200.000	4.718.657.199
Giá vốn khác	4.563.101.604	-
	<u>8.878.301.604</u>	<u>4.718.657.199</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2021	31.03.2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	<u>156.051.447</u>	<u>3.509.173.750</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
31.03.2021	31.03.2020
VND	VND
Chi phí lãi vay	
262.986.699	249.696.451

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
31.03.2021	31.03.2020
VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	
61.737.249	61.737.249
61.737.249	61.737.249

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
31.03.2021	31.03.2020
VND	VND
Chi phí nhân viên	
6.059.105.074	7.176.561.347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	
4.513.025.396	4.618.785.758
Chi phí thuê văn phòng	
22.462.245	2.444.446.526
Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ	
539.715.927	668.233.575
Chi phí tiếp khách, công tác phí	
25.639.375	825.501.509
Chi phí khấu hao TSCĐ	
74.466.377	47.923.665
11.234.414.394	15.781.452.380

29 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
31.03.2021	31.03.2020
VND	VND
Thu nhập khác	
Khác	
-	-
Chi phí khác	
Khác	
(333.969.145)	(70.000.000)
Thuế TNDN 2018	
(1.787.160.875)	-
(Lỗ)/ Lợi nhuận khác, số thuần	
(2.121.130.020)	(70.000.000)

30 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2019: 20%) như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2021 VND	31.03.2020 VND
(Lỗ)/ Lợi nhuận kế toán trước thuế	(7.225.719.448)	(10.130.376.434)
Thuế tính ở thuế suất 20%	(1.445.143.890)	(2.026.075.287)
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	-
Chi phí không được khấu trừ	432.834.933	20.564.147
Lỗ tính thuế không được ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.012.308.956	2.005.511.139
Chi phí thuế TNDN (*)	-	-
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	88.658.657
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	-	88.658.657

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2021	31.03.2020
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.439.428.620	12.607.390.992
Chi phí nhân công	6.059.105.074	7.176.561.347
Chi phí đồ dùng văn phòng	539.715.927	665.470.361
Chi phí khấu hao TSCĐ	136.203.626	112.424.128
	<u>20.174.453.247</u>	<u>20.561.846.828</u>

32 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

Vay theo kế ước thông thường	<u>31.142.000.000</u>	<u>84.390.000.000</u>
------------------------------	-----------------------	-----------------------

(b) Số tiền đi vay thực trả trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	<u>250.000.000</u>	<u>84.390.000.000</u>
--	--------------------	-----------------------

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	Công ty con
Công ty Cổ phần Giải trí Rõng	Công ty con
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	Công ty con
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Truyền Thông On+	Công ty con
Công ty Cổ Phần Yeah1 Publishing	Công ty con
Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT	Công ty con
Công Ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số	Công ty con
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	Công ty con
Công ty Cổ phần AppNews	Công ty con
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	Công ty con
Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform	Công ty con
Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1	Công ty con
Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số	Công ty con
Công ty Cổ phần Công Nghệ Truyền Thông Số 1	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại Yeah1	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty
Công ty TNHH Yeah1 Vision	Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	Chủ tịch HĐQT
Ông Lý Trường Chiến	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên HĐQT
Ông Trần Quốc Bảo	Thành viên HĐQT
Ông Hoàng Đức Trung	Thành viên HĐQT
Ông Don Di Lâm	Thành viên HĐQT
Ông Đào Phúc Trí	Ban Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	Ban Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Vũ Nghị	Ban Tổng Giám Đốc
Ông Võ Thái Phong	Ban Tổng Giám Đốc

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Giao dịch với các bên liên quan được trình bày kể từ thời điểm các bên này chính thức trở thành bên liên quan. Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2021 VND	31.03.2020 VND
(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	7.903.544.410	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	1.185.000.000	-
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	1.118.420.227	819.605.366
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	770.382.570	272.244.523
Công ty Cổ phần Giải trí Rõng	741.557.059	565.895.709
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	691.951.200	338.336.064
Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số	600.000.000	1.906.621.237
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	561.598.525	380.655.898
Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	360.000.000	1.085.571.067
Công ty Cổ phần Công Nghệ Truyền Thông Số 1	260.827.623	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	191.078.545	-
Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT	149.229.098	90.000.000
Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform	134.925.416	-
Công ty TNHH Thương mại Yeah1	18.290.961	-
Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam	9.084.345	75.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink	-	90.000.000
Công ty Cổ phần NVU	-	755.395.756
Công ty Cổ phần truyền thông On+	-	280.335.308
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	-	277.613.662
	<u>14.695.889.979</u>	<u>6.937.274.590</u>
(ii) Mua dịch vụ		
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	-	53.100.000
	<u>-</u>	<u>53.100.000</u>
(iii) Tạm ứng cho bên liên quan		
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	11.096.848.500	650.860.377
Ông Đào Phúc Trí	32.141.440	3.129.000.000
	<u>11.128.989.940</u>	<u>3.779.860.377</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2021	31.03.2020
	VND	VND
(iv) Thu hồi tạm ứng		
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	3.021.037.225	983.815.336
Ông Đào Phúc Trí	-	3.029.000.000
	<u>3.021.037.225</u>	<u>4.012.815.336</u>
(v) Góp vốn		
Công ty Cổ phần Công Nghệ Truyền Thông Số 1	-	21.176.900.000
Công ty Cổ phần AppNews	5.000.000	2.800.000.000
Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform	440.000.000	5.000.000
	<u>445.000.000</u>	<u>23.981.900.000</u>
(vi) Tiền lãi cho vay		
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	110.958.904	102.164.383
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại Sứ Trẻ	42.904.109	43.380.822
	<u>153.863.013</u>	<u>145.545.205</u>
(vii) Trả tiền đi vay		
Công ty Cổ phần Truyền Thông On+	250.000.000	-
(viii) Chi phí lãi vay		
Công ty Cổ phần truyền thông On+	196.335.617	-
(ix) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>3.761.951.384</u>	<u>1.365.000.000</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	31.03.2021 VND	31.12.2020 VND
<i>(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)</i>		
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	4.218.473.778	3.526.522.578
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	3.358.089.865	711.702.861
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam trực tuyến	2.601.209.443	2.410.130.898
Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform	2.359.404.097	2.224.478.681
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	2.098.560.494	2.102.560.494
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	1.185.000.000	-
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	1.118.420.227	1.525.357.979
Công ty Cổ phần Truyền thông On+	841.057.366	841.057.366
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	771.303.797	771.303.797
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	770.382.570	-
Công ty Cổ phần Giải Trí Rồng	741.557.059	4.230.410.015
Công ty Cổ phần Truyền thông Quảng cáo TNT	668.428.821	519.199.723
Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	561.598.525	-
Công ty Cổ phần Công Nghệ Truyền Thông Số 1	545.167.759	284.340.136
Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	360.000.000	811.533.432
Công ty TNHH Yeah1 Vision	149.824.729	149.824.728
Công ty TNHH Thương mại Yeah1	18.290.961	-
Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam	9.084.345	-
	<u>22.975.853.835</u>	<u>20.108.422.688</u>

(ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))

Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	51.394.778.242	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	37.646.717.361	16.258.000.000
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	19.084.280.767	10.627.020.242
Ông Nguyễn Vũ Nghi	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	8.204.986.299	7.948.027.395
Ông Đào Phúc Trí	4.744.312.273	4.406.169.333
Công ty TNHH Thương mại Yeah1	2.730.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	1.583.095.889	950.191.780
Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	1.179.730.196	5.536.149.181
Công ty TNHH Yeah1 Vision	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	16.740.845	13.270.345
Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1	5.040.000	5.040.000
Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số	-	3.900.000.000
	<u>141.649.681.872</u>	<u>64.703.868.276</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)**

	31.03.2021	31.12.2020
(iii) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số	78.352.103.821	129.526.882.063
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	27.649.867.412	35.779.509.433
Công ty TNHH Thương mại Yeah1	6.238.843.169	6.238.843.169
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	3.560.000.000	4.120.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	3.447.919.503	3.447.919.503
	<u>119.248.733.905</u>	<u>179.113.154.168</u>
(iv) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại Sứ Trẻ	-	2.000.000.000
	<u>-</u>	<u>2.000.000.000</u>
(v) Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại Sứ Trẻ	2.000.000.000	-
	<u>9.500.000.000</u>	<u>7.500.000.000</u>
(vi) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	-	11.000.000
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	-	4.000.000
	<u>-</u>	<u>15.000.000</u>
(vii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)		
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	58.800.000.000	63.800.000.000
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	16.666.621.200	32.271.768.140
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	11.489.395.312	3.501.077.372
Công ty Cổ phần Truyền thông Quảng cáo TNT	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần AppNews	1.919.268.183	1.919.268.183
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	1.862.760.000	-
Công ty Cổ phần Truyền Thông On+	68.794.521	22.561.644
	<u>92.806.839.216</u>	<u>101.514.675.339</u>
(viii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 19)		
Công ty Cổ phần Truyền Thông On+	8.750.000.000	9.000.000.000

34 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng	
	31.03.2021	31.12.2020
	VND	VND
Dưới 1 năm	17.964.577.780	18.795.188.626
Từ 1 đến 5 năm	69.043.200.000	77.879.870.229
Trên 5 năm	-	5.221.392.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	87.007.777.780	101.896.450.855

(b) Cam kết góp vốn

	31.03.2021	31.12.2020
	VND	VND
Tổng giá trị cam kết	27.104.260.000	27.549.260.000

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty được trình bày như sau:

Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021			
	Cho thuê mặt bằng và phí quản lý VND	Doanh thu khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.604.071.800	4.572.727.271	15.176.799.071
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(4.315.200.000)	(4.563.101.604)	(8.878.301.604)
Lợi nhuận gộp	<u>6.288.871.800</u>	<u>9.625.667</u>	<u>6.298.497.467</u>

Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020			
	Cho thuê mặt bằng và phí quản lý VND	Doanh thu khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.016.010.140	225.982.955	7.241.993.095
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(4.718.657.199)	-	(4.718.657.199)
Lợi nhuận gộp	<u>2.297.352.941</u>	<u>225.982.955</u>	<u>2.523.335.896</u>

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty đã được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 20 tháng 4 năm 2021.

Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/ Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Vinh
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc

